

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14-4-2021

V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021, về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị Thu L, sinh năm 1987; Địa chỉ nơi cư trú: xã PL, huyện PT, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Phan Văn Bé B, sinh năm 1984; Địa chỉ nơi cư trú: xã PTA, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2020 và biên bản lấy lời khai ngày 22/02/2021, nguyên đơn chị Đỗ Thị Thu L trình bày: Chị và anh Phan Văn Bé B cưới nhau vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PTA, huyện HN, hôn nhân do cha mẹ quyết định nhưng anh chị vẫn tự nguyện đồng ý. Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc và có với nhau 02 con chung. Đến năm 2015 thì giữa anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh Bé B chỉ biết chơi bời, nhậu nhẹt, cờ bạc, không lo nghĩ đến vợ con, bản thân chị phải lo buôn chải, đi làm thuê tạo thu nhập kinh tế cho gia đình và chăm lo con nhỏ và anh chị đã không còn sống chung với nhau từ thời điểm đó. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh Bé B do không còn tình cảm vợ chồng với nhau. Về con chung: Có 02 con chung là cháu Phan Văn N, sinh ngày 11/11/2008 và cháu Phan Văn B1, sinh ngày 30/12/2010, hiện 02 cháu đang sống với chị, nay chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Bé B cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Chị và anh Bé B chung sống không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị và anh Bé B chung sống không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Phan Văn Bé B, Tòa án đã triệu tập để hòa giải và xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng anh từ chối không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải và xét xử.

Tại bản khai ngày 22/02/2021 của cháu Phan Văn N trình bày: Ba mẹ ly hôn nguyện vọng ở với mẹ.

Tại bản khai ngày 22/02/2021 của cháu Phan Văn B1 trình bày: Ba mẹ ly hôn nguyện vọng ở với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Đỗ Thị Thu L được ly hôn với anh Phan Văn Bé B; về con chung: giao 02 con chung Phan Văn N, sinh ngày 11/11/2008 và Phan Văn B1, sinh ngày 30/12/2010 cho chị Thu L được tiếp tục nuôi dưỡng và anh Bé B không phải cấp dưỡng do chị Thu L không có yêu cầu;

về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[2] Nguyên đơn chị Đỗ Thị Thu L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phan Văn Bé B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Đỗ Thị Thu L và anh Phan Văn Bé B là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn và hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Xét yêu cầu ly hôn của chị Thu L thì cuộc sống vợ chồng của chị và anh Bé B không hạnh phúc từ năm 2015, do anh Bé B chỉ biết chơi bời, nhậu nhẹt, cờ bạc, không lo nghĩ đến vợ con, bản thân chị phải lo bươn chải, đi làm thuê tạo thu nhập kinh tế cho gia đình và chăm lo con nhỏ, nên từ năm 2015 thì hai vợ chồng đã không còn sống chung với nhau nữa. Từ đó, có thể nhận thấy rằng mối quan hệ vợ chồng của chị Thu L và anh Bé B hoàn toàn không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Như vậy, xét thấy yêu cầu ly hôn của chị Thu L là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”* và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, nên chấp nhận cho chị Đỗ Thị Thu L ly hôn với anh Phan Văn Bé B.

[4] Về việc nuôi con: Chị Đỗ Thị Thu L yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Phan Văn N, sinh ngày 11/11/2008 và cháu Phan Văn B1, sinh ngày 30/12/2010 và không yêu cầu anh Bé B cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy, 02 cháu từ khi chị Thu L và anh Bé B không còn sống chung và hiện nay

đều do chị Thu L chăm sóc, nuôi dưỡng, 02 cũng có nguyện vọng sống với chị Thu L và để ổn định việc sinh hoạt của 02 cháu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Thu L được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung, anh Bé B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Thu L chưa có yêu cầu và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đỗ Thị Thu L cho rằng không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh Phan Văn Bé B không gửi văn bản ghi ý kiến của mình để Tòa án xem xét, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc chị Đỗ Thị Thu L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm theo quy định..

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 53, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Thu L, cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị Thu L và anh Phan Văn Bé B.

2. Về việc nuôi con:

2.1. Chị Đỗ Thị Thu L được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung Phan Văn N, sinh ngày 11/11/2008 và Phan Văn B1, sinh ngày 30/12/2010.

2.2. Anh Phan Văn Bé B không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Đỗ Thị Thu L chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012909 ngày 05/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- UBND xã PTA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Lương Bằng